

Cộng hoà xã hội chủ nghĩa việt nam
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG BỈM SƠN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ II NĂM 2026



Thanh Hóa, tháng 07 năm 2026

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		900.155.928.971	773.502.950.461
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		70.324.135.925	285.405.150.890
1. Tiền	111	V.1	70.324.135.925	285.405.150.890
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.2	-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		498.043.317.451	108.649.247.999
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	448.928.357.470	33.033.507.059
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	47.013.397.428	76.468.688.343
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.5a	13.059.558.039	10.105.048.083
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136	V.3	(10.957.995.486)	(10.957.995.486)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	137		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	311.317.406.149	357.028.087.629
1. Hàng tồn kho	141		336.691.498.054	382.408.135.149
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		(25.374.091.905)	(25.380.047.520)
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		20.471.069.446	22.420.463.943
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.8a	19.790.215.596	14.932.613.517
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		-	6.908.105.657
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	V.13b	680.853.850	579.744.769
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+230+240+250+260)	200		2.674.656.795.808	2.638.050.188.582
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		13.150.021.733	10.403.347.779
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
5. Phải thu dài hạn khác	215	V.5b	13.150.021.733	10.403.347.779
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216	V.5b	-	-
II. Tài sản cố định	220		2.502.528.079.932	2.294.849.355.116
1. TSCĐ hữu hình	221	V.9	2.493.788.938.989	2.285.977.903.264
- Nguyên giá	222		8.101.947.026.686	7.740.479.823.870
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(5.608.158.087.697)	(5.454.501.920.606)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	8.739.140.943	8.871.451.852
- Nguyên giá	228		12.580.505.603	12.580.505.603
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(3.841.364.660)	(3.709.053.751)
V. Tài sản dở dang dài hạn	250		15.414.400.508	198.906.398.982
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	V.7	15.414.400.508	198.906.398.982
V. Đầu tư tài chính dài hạn	260		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	261		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	270		143.564.293.635	133.891.086.705
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.8b	136.044.021.313	126.370.814.383
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		7.520.272.322	7.520.272.322
4. Tài sản dài hạn khác	274		-	-
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		3.574.812.724.779	3.411.553.139.043

C. Nợ phải trả (300=310+330)	300		1.774.317.949.602	1.609.286.606.928
I. Nợ ngắn hạn	310		1.739.777.332.682	1.599.462.374.422
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	925.457.063.060	684.338.332.770
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		21.169.540.489	49.518.446.712
3. Phải trả về cổ tức, lợi nhuận	313		2.058.353.753	2.058.353.753
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.13	8.684.771.216	7.387.639.950
5. Phải trả người lao động	315		35.484.215.232	62.498.280.217
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.14	150.608.807.119	131.298.621.682
9. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319		-	-
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.15	20.333.453.255	19.510.473.433
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.11a,b	574.358.647.225	640.855.510.405
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		-	-
13. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		1.622.481.333	1.996.715.500
14. Quỹ bình ổn giá	324		-	-
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325		-	-
II. Nợ dài hạn	330		34.540.616.920	9.824.232.506
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.11c	24.250.605.806	
9. Trái phiếu chuyển đổi	340		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	343		10.290.011.114	9.824.232.506
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		-	-
D. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		1.800.494.775.177	1.802.266.532.115
I. Vốn chủ sở hữu	410		1.800.494.775.177	1.802.266.532.115
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.17	1.232.098.120.000	1.232.098.120.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.232.098.120.000	1.232.098.120.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		57.006.601.053	57.006.601.053
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		728.041.311.370	728.041.311.370
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(172.700.503.675)	(173.240.576.801)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		(173.240.576.801)	(203.418.275.978)
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		540.073.126	30.177.699.177
11. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		(43.950.753.571)	(41.638.923.507)
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		3.574.812.724.779	3.411.553.139.043

NGƯỜI LẬP BIỂU



Phạm Thị Thu Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Đức Sơn

Phê duyệt ngày 30 tháng 07 năm 2026



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Sỹ Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Đơn vị tính: VNĐ

Chi tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý II	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.177.205.916.416	1.108.174.354.394	2.097.955.252.044	1.920.732.079.345
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	60.952.629.358	42.972.177.935	106.431.710.690	83.951.385.329
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	VI.1	1.116.253.287.058	1.065.202.176.459	1.991.523.541.354	1.836.780.694.016
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	1.004.038.052.195	903.097.286.681	1.803.461.638.050	1.649.898.185.948
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		112.215.234.863	162.104.889.778	188.061.903.304	186.882.508.068
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21					
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.3	115.627.420	17.348.438	870.109.661	337.459.661
8. Chi phí tài chính	23	VI.4	8.350.699.951	8.374.716.595	16.323.630.602	16.659.472.574
- Trong đó: Chi phí lãi vay	24		8.201.379.876	8.275.348.804	15.902.572.639	16.480.978.445
9. Chi phí bán hàng	25	VI.7	58.569.139.317	52.596.890.173	106.325.964.986	94.718.420.204
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	35.444.035.910	32.250.574.539	65.913.406.631	62.953.002.857
11. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	27					
12. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)+24-(25+26)}	30		9.966.987.105	68.900.056.909	369.010.746	12.889.072.094
13. Thu nhập khác	31	VI.5	247.019.354	373.932.246	534.704.511	780.489.301
14. Chi phí khác	32	VI.6	397.046.969	6.149.035.818	1.628.980.189	10.932.078.899
15. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(150.027.615)	(5.775.103.572)	(1.094.275.678)	(10.151.589.598)
16. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		9.816.959.490	63.124.953.337	(725.264.932)	2.737.482.496
17. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	-	-	1.046.492.006	-
19. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		9.816.959.490	63.124.953.337	(1.771.756.938)	2.737.482.496
20. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		10.970.038.860	64.217.261.319	540.073.126	5.114.216.861
21. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(1.153.079.370)	(1.092.307.982)	(2.311.830.064)	(2.376.734.365)
22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		89	521	4	42

NGƯỜI LẬP BIỂU

Phạm Thị Thu Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Đức Sơn

Phê duyệt ngày 30 tháng 07 năm 2026



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT

Đơn vị tính: đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý II	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(725.264.932)	2.737.482.496
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và phân bổ lợi thế thương mại	02		159.676.208.278	158.453.706.266
- Các khoản dự phòng	03		459.822.993	390.216.070
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		70.081.534	20.129.250
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(70.355.973)	(41.286.809)
- Chi phí đi vay	06		15.902.572.639	16.480.978.445
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		175.313.064.539	178.041.225.718
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(425.608.323.098)	(340.293.841.181)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		45.716.637.095	64.745.807.485
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		195.545.989.934	(8.912.714.943)
- Tăng giảm chi phí chờ phân bổ	12		(14.530.809.009)	1.112.527.640
- Chi phí đi vay đã trả	14		(10.750.232.806)	(11.048.986.404)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.046.492.006)	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(286.727.080)	(5.379.489.918)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(35.646.892.431)	(121.735.471.603)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(137.258.230.546)	(57.546.446.138)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		70.355.973	41.286.809
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(137.187.874.573)	(57.505.159.329)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		731.287.089.835	1.045.510.268.024
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(773.533.347.209)	(932.177.331.368)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(30.062.007.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(42.246.257.374)	83.270.929.156
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(215.081.024.378)	(95.969.701.776)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		285.405.150.890	150.704.730.540
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		9.413	(20.129.250)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		70.324.135.925	54.714.899.514

NGƯỜI LẬP BIỂU

Phạm Thị Thu Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Đức Sơn

Phê duyệt ngày 30 tháng 07 năm 2026

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Sỹ Cường

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý II năm 2026

I - Thông tin khái quát

1 - Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị:

- | | |
|---------------------------|--|
| 1. Ông: Lê Hữu Hà | Chủ tịch HĐQT (miễn nhiệm ngày 18/06/2026) |
| 2. Ông: Lê Trung Kiên | Chủ tịch HĐQT (bổ nhiệm ngày 18/06/2026) |
| 3. Ông: Lê Huy Quân | Thành viên (miễn nhiệm ngày 18/06/2026) |
| 4. Ông: Nguyễn Minh Đức | Thành viên |
| 5. Ông: Nguyễn Trường Thư | Thành viên (miễn nhiệm ngày 18/06/2026) |
| 6. Ông: Nguyễn Sỹ Cường | Thành viên (bổ nhiệm ngày 18/06/2026) |
| 7. Ông: Ngô Đức Việt | Thành viên (miễn nhiệm ngày 18/06/2026) |
| 8. Bà : Lê Thị Khanh | Thành viên |
| 9. Ông: Nguyễn Chí Thúc | Thành viên (bổ nhiệm ngày 18/06/2026) |

Ban kiểm soát:

- | | |
|------------------------|---|
| 1. Ông: Tạ Hữu Hiền | Trưởng Ban kiểm soát (miễn nhiệm ngày 18/06/2026) |
| 2. Ông: Nguyễn Sỹ Linh | Trưởng Ban kiểm soát (bổ nhiệm ngày 18/06/2026) |
| 3. Ông: Lê Trọng Thành | Thành viên |
| 4. Bà : Phạm Thị Thúy | Thành viên (miễn nhiệm ngày 18/06/2026) |
| 5. Ông: Chu Thế Tuấn | Thành viên (bổ nhiệm ngày 18/06/2026) |

Ban Tổng Giám đốc:

- | | |
|-------------------------|--|
| 1. Ông: Lê Huy Quân | Q. Tổng Giám Đốc (thời gian quyền TGD ngày 20/05/2026) |
| 2. Ông: Phạm Văn Phương | Phó Tổng Giám Đốc |
| 3. Ông: Nguyễn Chí Thúc | Phó Tổng Giám Đốc |
| 4. Ông: Nguyễn Sỹ Cường | Tổng Giám Đốc (bổ nhiệm ngày 20/05/2026) |

- Người đại diện theo pháp luật của Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là ông Nguyễn Sỹ Cường, Tổng Giám đốc.

2 - Hình thức sở hữu vốn:

- Công ty cổ phần xi măng Bim Sơn (Công ty) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam, theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 2800232620 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hoá cấp ngày 01 tháng 5 năm 2006. Công ty cũng đã nhận được các Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 21 được cấp ngày 11 tháng 07 năm 2026. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội kể từ ngày 24 tháng 11 năm 2006 với mã giao dịch là BCC.

- Trụ sở chính của Công ty được đặt tại Tổ dân phố số 3, Phường Bim Sơn, Tỉnh Thanh Hóa.

3 - Ngành nghề kinh doanh:

- Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh xi măng, clinker, sản xuất các vật liệu xây dựng và phụ gia xi măng, chế biến khoáng sản để sản xuất xi măng.

4 - Chu kỳ sản xuất, kinh doanh :

- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5 - Cấu trúc doanh nghiệp:

- Tổ chức của Công ty bao gồm trụ sở chính tại Tổ dân phố số 3, Phường Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa và hai đơn vị hạch toán phụ thuộc:

+ Xí nghiệp tiêu thụ: Phường Bìm Sơn, Thanh Hóa

+ CN Công ty CP xi măng Bìm Sơn tại Quảng Trị: Phường Nam Đông Hà, tỉnh Quảng Trị

- Danh sách các công ty con: Công ty có 01 Công ty con là Công ty cổ phần xi măng Miền Trung (CRC). Công ty con có trụ sở chính tại Xã Vạn Tường, Tỉnh Quảng Ngãi. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty nắm giữ 76,8% vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

II - Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng và năm tài chính:

1 - Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

2 - Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12

III - Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày BCTC.

IV - Các chính sách kế toán áp dụng:

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng

1 - Tiền:

- Tiền bao gồm Tiền mặt tại quỹ và các khoản Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2 - Hàng tồn kho:

- Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ đối với nguyên vật liệu chính, thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

+ Nguyên vật liệu chính: chi phí mua thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền.

+ Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: Giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

- Đối với công cụ, dụng cụ và phụ tùng, Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định dựa trên chi phí mua thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền.

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

3 - Các khoản đầu tư tài chính:

- Đầu tư vào công ty con: Công ty con là công ty do Công ty kiểm soát. Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

4 - Nợ phải thu:

- Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

- Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

5 - Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình: Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt chạy thử.

- TSCĐ hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình: TSCĐ vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

- TSCĐ vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

6 - Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ:

- Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm vật tư tiêu hao, chi phí sửa chữa thay thế vỏ con lăn máy nghiền, chi phí khai thác mỏ đá, phí sử dụng số liệu, thông tin về kết quả điều tra, thăm dò khoáng sản, chi phí công cụ, dụng cụ và thiết bị xuất dùng, chi phí vật tư sửa chữa và chi phí khác.

7 - Nguyên tắc kế toán nợ phải trả và ghi nhận chi phí phải trả:

- Các khoản nợ phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

- Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

8 - Chi phí đi vay:

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

9 - Ngoại tệ:

- Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

10 - Phân chia lợi nhuận:

- Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam. Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

+ Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

+ Quỹ khen thưởng và phúc lợi: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

11 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả 5 điều kiện sau:

+ Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

+ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- + Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng và
- + Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
- + Tiền lãi: được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.
- + Cổ tức: được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

12 - Thuế:

- Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại :
 - + Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.
 - + Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời

13 - Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

1- Tiền	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt	5.427.544.049	2.793.504.976
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	64.896.591.876	282.611.645.914
Cộng	70.324.135.925	285.405.150.890

2- Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày
 đáo hạn

Ngắn hạn:	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
3- Phải thu ngắn hạn của khách hàng			Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
a. Phải thu ngắn hạn các bên liên quan			8.367.531.520	8.776.070.301
b. Phải thu ngắn hạn của khách hàng			440.560.825.950	24.257.436.758
Cộng			448.928.357.470	33.033.507.059
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi			(10.957.995.486)	(10.957.995.486)
Cộng			437.970.361.984	22.075.511.573

**Chi tiết phải thu ngắn hạn
 các bên liên quan**

	Mối quan hệ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- C.ty TNHH MTV XM Vicem Tam Điệp	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	1.256.569.200	
- Viện công nghệ Xi măng VICEM	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	-	
- Công ty CP xi măng Hạ Long	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	7.110.962.320	8.776.070.301

4- Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
a. Trả trước cho các bên liên quan	9.997.990.180	-
b. Trả trước cho người bán ngắn hạn	37.015.407.248	76.468.688.343
Cộng	47.013.397.428	76.468.688.343

**Chi tiết trả trước cho
 các bên liên quan**

	Mối quan hệ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- C.ty TNHH MTV XM Vicem Hải Phòng	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	25.085.700	
- Công ty CP Xi măng Vicem Hải Vân	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	9.876.904.480	
- Viện công nghệ Xi măng VICEM	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	96.000.000	

5- Các khoản phải thu khác

Đơn vị tính: VND

		Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
a. Ngắn hạn		13.059.558.039	10.105.048.083
TK138		4.809.884.388	4.828.383.223
TK338		163.272.577	114.424.559
TK141		8.086.401.074	5.162.240.301
TK244		-	-
b. Dài hạn		13.150.021.733	10.403.347.779
Ký cược, ký quỹ dài hạn		11.162.886.281	10.403.347.779
Phải thu dài hạn khác		1.987.135.452	
Cộng		26.209.579.772	20.508.395.862
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		-	-
Cộng		26.209.579.772	20.508.395.862
Phải thu ngắn hạn khác các bên liên quan	Mối quan hệ		
- Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	Công ty mẹ	230.663.345	218.181.817

6. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	231.492.597.985	(25.374.091.905)	225.937.740.804	(25.380.047.520)
Công cụ, dụng cụ	3.700.031.464		2.905.848.756	
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	62.655.310.681		109.487.975.263	
Thành phẩm	38.843.557.924		44.076.570.326	
Cộng	336.691.498.054	(25.374.091.905)	382.408.135.149	(25.380.047.520)

7- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Dự án trung tâm nhà điều hành Vicem	10.404.345.531	10.404.345.531
Dự án tận dụng nhiệt phát điện	-	186.214.859.562
Chi phí XDDB dở dang khác	5.010.054.977	2.287.193.889
Cộng	15.414.400.508	198.906.398.982

8- Chi phí chờ phân bổ**a. Ngắn hạn**

Chi phí sửa chữa lò

Chi phí tấm lót, vỏ con lăn các máy nghiền

Chi phí trả trước ngắn hạn khác

b. Dài hạn

Chi phí sửa chữa lò

Chi phí tấm lót, vỏ con lăn các máy nghiền

Chi phí bi máy nghiền

Tiền đền bù giải phóng mặt bằng mỏ Tam Diên

Chi phí vật tư sửa chữa có giá trị lớn

Tiền cấp quyền khai thác mỏ đá sét

Chi phí thiết kế bản vẽ và sử dụng số liệu thăm dò các mỏ đá sét

Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng (CRC)

Chi phí khác

Cộng

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
a. Ngắn hạn	19.790.215.596	14.932.613.517
Chi phí sửa chữa lò	18.633.745.851	14.109.930.606
Chi phí tấm lót, vỏ con lăn các máy nghiền	208.000.835	321.427.499,00
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	948.468.910	501.255.412
b. Dài hạn	136.044.021.313	126.370.814.383
Chi phí sửa chữa lò	7.107.826.517	7.944.530.838
Chi phí tấm lót, vỏ con lăn các máy nghiền	4.747.822.876	6.214.135.132
Chi phí bi máy nghiền	5.166.647.660	7.205.618.349
Tiền đền bù giải phóng mặt bằng mỏ Tam Diên	5.660.823.355	6.368.426.269
Chi phí vật tư sửa chữa có giá trị lớn	3.309.029.006	849.103.058
Tiền cấp quyền khai thác mỏ đá sét	89.664.985.777	76.043.656.973
Chi phí thiết kế bản vẽ và sử dụng số liệu thăm dò các mỏ đá sét	9.646.440.563	10.070.266.859
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng (CRC)	8.593.560.423	10.080.308.383
Chi phí khác	2.146.885.136	1.594.768.522
Cộng	155.834.236.909	141.303.427.900

9- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
<i>Đơn vị tính: VND</i>						
a. Nguyên giá						
Số đầu năm	2.109.267.207.940	5.528.290.809.305	55.601.827.089	37.419.314.011	9.900.665.525	7.740.479.823.870
Mua mới trong kỳ		699.019.740	2.072.294.067	235.500.000		3.006.813.807
Đầu tư XDCB hoàn thành	53.119.534.882	311.316.091.492				364.435.626.374
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Thanh lý	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	(4.492.288.345)	(1.482.949.020)				(5.975.237.365)
Số cuối kỳ	2.157.894.454.477	5.838.822.971.517	57.674.121.156	37.654.814.011	9.900.665.525	8.101.947.026.686
b. Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	1.247.384.403.938	4.117.728.510.065	51.642.697.148	30.609.065.659	7.137.243.796	5.454.501.920.606
Khấu hao trong kỳ	31.726.468.050	126.534.694.235	253.046.884	942.181.113	175.014.174	159.631.404.456
Tăng / giảm khác						-
Thanh lý	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	(4.492.288.345)	(1.482.949.020)				(5.975.237.365)
Số cuối kỳ	1.274.618.583.643	4.242.780.255.280	51.895.744.032	31.551.246.772	7.312.257.970	5.608.158.087.697
c. Giá trị còn lại						
Số đầu năm	861.882.804.002	1.410.562.299.240	3.959.129.941	6.810.248.352	2.763.421.729	2.285.977.903.264
Số cuối năm	883.275.870.834	1.596.042.716.237	5.778.377.124	6.103.567.239	2.588.407.555	2.493.788.938.989

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	Cộng
a. Nguyên giá			
Số đầu năm	8.629.336.000	3.951.169.603	12.580.505.603
Tăng trong năm			-
Thanh lý			-
Số cuối kỳ	8.629.336.000	3.951.169.603	12.580.505.603
b. Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	-	3.709.053.751	3.709.053.751
Khấu hao trong kỳ		132.310.909	132.310.909
Giảm khác	-		-
Số cuối kỳ	-	3.841.364.660	3.841.364.660
c. Giá trị còn lại			
Số đầu năm	8.629.336.000	511.745.772	9.141.081.772
Số cuối kỳ	8.629.336.000	109.804.943	8.739.140.943

11- Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

a. Vay ngắn hạn	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- NH Công thương Bắc Thanh Hóa	168.801.665.730	168.801.665.730	301.710.988.173	359.627.248.258	226.717.925.815	226.717.925.815
- NH Công thương Sầm Sơn	122.300.171.042	122.300.171.042	236.830.954.187	215.107.962.631	100.577.179.486	100.577.179.486
- NH Quốc tế Thanh Hóa	-	-	24.559.725.446	24.559.725.446	-	-
- Tổng công ty Xi măng Việt Nam	100.000.000.000	100.000.000.000	-	50.000.000.000	150.000.000.000	150.000.000.000
- Ông Vũ Thanh Tùng	5.600.000.000	5.600.000.000	-	-	5.600.000.000	5.600.000.000
Cộng	396.701.836.772	396.701.836.772	622.501.091.809	751.820.231.863	526.020.976.826	526.020.976.826

b. Vay dài hạn đến hạn trả	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Số kết chuyển/ phát sinh trong kỳ	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- NH TMCPCT Việt Nam CN Bắc Thanh Hóa (VND)	92.523.884.654	92.523.884.654	84.535.392.220	21.713.115.346	29.701.607.780	29.701.607.780
- NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Quảng Ngãi (VND)	24.300.000.000	24.300.000.000	-	-	24.300.000.000	24.300.000.000
- NH Phát triển Việt Nam - CN Quảng Ngãi (VND)	17.037.227.436	17.037.227.436	-	-	17.037.227.436	17.037.227.436
- NH TMCP An Bình - CN Đà Nẵng (VND)	1.980.000.000	1.980.000.000	-	-	1.980.000.000	1.980.000.000
- Bà Nguyễn Thị Lâm	12.815.698.363	12.815.698.363	-	-	12.815.698.363	12.815.698.363
- Bà Vũ Thị Hải Yến	14.000.000.000	14.000.000.000	-	-	14.000.000.000	14.000.000.000
- Ông Vũ Thanh Tùng	15.000.000.000	15.000.000.000	-	-	15.000.000.000	15.000.000.000
Cộng (quy ra VND)	177.656.810.453	177.656.810.453	84.535.392.220	21.713.115.346	114.834.533.579	114.834.533.579

c. Vay dài hạn

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Trong kỳ			Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Số kết chuyển/phát sinh trong kỳ	Số tiền vay đã trả/kết chuyển trong kỳ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
- NH Công thương Bắc Thanh Hóa	24.250.605.806	24.250.605.806	108.785.998.026	84.535.392.220	-	-	-
Cộng (quy ra VND)	24.250.605.806	24.250.605.806	108.785.998.026	84.535.392.220	-	-	-

12- Phải trả người bán ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả các bên liên quan ngắn hạn	288.156.367.897	288.156.367.897	243.952.845.869	243.952.845.869
Phải trả người bán ngắn hạn	637.300.695.163	637.300.695.163	440.385.486.901	440.385.486.901
Cộng	925.457.063.060	925.457.063.060	684.338.332.770	684.338.332.770

Chi tiết phải trả các bên liên quan ngắn hạn

	Mối quan hệ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- C.ty TNHH MTV XM Vicem Tam Điệp	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	32.112.448.862	10.349.288.893
- Công ty CP Vicem VLXD-XL Đà Nẵng	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	2.239.595.892	2.129.564.736
- Công ty CP Vicem Thạch cao xi măng	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	46.194.834.376	33.398.239.383
- Tổng C.ty Xi măng Việt Nam	Công ty mẹ	54.953.693.722	43.335.067.588
- CTCP năng lượng và môi trường vicem	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	60.192.689.867	63.232.814.309
- Công Ty CP Vicem Bao bì Bim Sơn	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	85.012.413.355	81.898.811.879
- Công Ty CP Bao bì Xi Măng Bút Sơn	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	6.580.019.340	9.204.566.598
- Trường trung cấp nghề kỹ thuật xi măng	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	127.200.000	201.020.000
- C.ty Tư vấn Đầu tư p.triển xi măng	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	709.672.483	169.672.483
- CN CT TNHH MTV XM Hoàng Thạch	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	33.800.000	33.800.000
Cộng		288.156.367.897	243.952.845.869

Chi tiết các bên liên quan trá tiền trước:

- Công ty CP Vicem Thạch cao xi măng	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	-	1.270.272.704
- Công ty CP XM VLXD Đà Nẵng	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	1.760.010.843	2.246.870.843
- Công ty Xi măng Nghi Sơn	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	422.084	422.084

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

a. Phải nộp

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng	659.455.126	21.144.553.266	16.748.569.757	5.055.438.635
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.136.888	1.046.492.006	1.046.492.006	2.136.888
Thuế thu nhập cá nhân	882.311.766	637.651.754	1.391.561.393	128.402.127
Thuế tài nguyên	3.799.797.020	14.710.462.175	16.230.998.775	2.279.260.420
Phí môi trường	2.043.939.150	7.938.734.118	8.763.140.122	1.219.533.146
Tiền thuê đất	-	7.963.569.263	7.963.569.263	-
Các loại thuế khác	-	28.746.330.662	28.746.330.662	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	-
Cộng	7.387.639.950	82.187.793.244	80.890.661.978	8.684.771.216

b. Phải thu

Thuế giá trị gia tăng	501.723.296	-	501.723.296
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.016.613		6.016.613
Thuế thu nhập cá nhân		81.048.540	81.048.540
Tiền thuê đất	72.004.860	36.002.430	36.002.430
Các loại thuế khác		-	56.062.971
Cộng	579.744.769	36.002.430	137.111.511
			680.853.850

14- Chi phí phải trả

Ngắn hạn	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Lãi vay phải trả	95.805.130.956	95.805.130.956	92.228.788.832	92.228.788.832
Chi phí phải trả tại XNTT	23.510.293.834	23.510.293.834	-	-
Chi phí phải trả khác	31.293.382.329	31.293.382.329	39.069.832.850	39.069.832.850
Cộng	150.608.807.119	150.608.807.119	131.298.621.682	131.298.621.682

15- Phải trả khác

Đơn vị tính: VND

Ngắn hạn	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Kinh phí công đoàn	391.041.523	391.041.523	583.688.361	583.688.361
Chi phí phải trả khác	19.942.411.732	19.942.411.732	18.926.785.072	18.926.785.072
Cộng	20.333.453.255	20.333.453.255	19.510.473.433	19.510.473.433

Phải trả NH các bên liên quan

- Tổng C.ty Xi măng Việt Nam

Mối quan hệ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công ty mẹ	1.761.095.889	876.712.328

Phải trả ngắn hạn khác các bên liên quan

- Tổng công ty Xi măng Việt Nam

Mối quan hệ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công ty mẹ	876.712.328	876.712.328

16. Phải trả về cổ tức, lợi nhuận

Phải trả về cổ tức, lợi nhuận

Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
2.058.353.753	2.058.353.753	2.058.353.753	2.058.353.753

17- Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	1.232.098.120.000	57.006.601.053	-	728.041.311.370	(203.418.275.978)	1.813.727.756.445
Lãi/lỗ trong năm trước					30.177.699.177	30.177.699.177
Giảm vốn trong năm trước						
Chia cổ tức						
Số dư cuối năm trước	1.232.098.120.000	57.006.601.053	-	728.041.311.370	173.240.576.801	1.843.905.455.622
Số dư đầu kỳ	1.232.098.120.000	57.006.601.053	-	728.041.311.370	(173.240.576.801)	1.843.905.455.622
Lãi/lỗ trong kỳ					540.073.126	540.073.126
Số dư cuối kỳ	1.232.098.120.000	57.006.601.053	-	728.041.311.370	172.700.503.675	1.844.445.528.748

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ			
	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	Giá trị	Tỷ lệ	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	Giá trị	Tỷ lệ
- Vốn góp của Tổng C.ty Xi măng Việt Nam	90.124.015	901.240.150.000	73,1%	90.124.015	901.240.150.000	73,1%
- Vốn góp của đối tượng khác	33.085.797	330.857.970.000	26,9%	33.085.797	330.857.970.000	26,9%
Cộng	123.209.812	1.232.098.120.000	100%	123.209.812	1.232.098.120.000	100%

c. Cổ phiếu

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	123.209.812	123.209.812
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	123.209.812	123.209.812
- Cổ phiếu phổ thông	123.209.812	123.209.812
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	123.209.812	123.209.812
- Cổ phiếu phổ thông	123.209.812	123.209.812
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000 VND/cổ phiếu	10.000 VND/cổ phiếu

d. Các quỹ của doanh nghiệp

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Quỹ đầu tư phát triển	728.041.311.370	728.041.311.370
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
Cộng	728.041.311.370	728.041.311.370

18. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- USD	200	1.490
- EUR	264	281

VI - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tài chính

Đơn vị tính: VND

1- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Q2.2026	Q2.2025
Tổng doanh thu	1.116.253.287.058	1.065.202.176.459
- Xi măng và Clinker	1.114.839.753.264	1.065.202.176.459
- Khác	1.413.533.794	-
Doanh thu thuần	1.116.253.287.058	1.065.202.176.459

Chi tiết doanh thu đối với các bên liên quan

	Mối quan hệ	Q2.2026	Q2.2025
- C.ty TNHH MTV XM Vicem Tam Điệp	Đơn vị thành viên VICEM	1.163.490.000	1.043.135.696
- Công ty CP Vicem VLXD-XL Đà Nẵng	Đơn vị thành viên VICEM	365.333.323	82.314.812
- Công ty CP Vicem Thạch cao xi măng	Đơn vị thành viên VICEM	10.682.282.714	22.501.634.772
- Công ty CPNL&MT Vicem	Đơn vị thành viên VICEM	-	18.544.908.008
Cộng		12.211.106.037	42.171.993.288

2- Giá vốn hàng bán

	Q2.2026	Q2.2025
- Xi măng và Clinker	1.004.038.002.192	903.097.286.681
- Khác	50.003	
Cộng	1.004.038.052.195	903.097.286.681

3- Doanh thu hoạt động tài chính

	Q2.2026	Q2.2025
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	26.212.598	8.134.688
Lãi chênh lệch tỷ giá	11.687.700	9.213.750
Doanh thu hoạt động tài chính khác	77.727.122,00	
Cộng	115.627.420	17.348.438

4- Chi phí tài chính

	Q2.2026	Q2.2025
Chi phí đi vay	8.201.379.876	8.275.348.804
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	20.129.250
Chi phí tài chính khác	149.320.075	79.238.541
Cộng	8.350.699.951	8.374.716.595

Đơn vị tính: VND

5- Thu nhập khác

	Q2.2026	Q2.2025
Thanh lý, nhượng bán tài sản	-	-
Thu nhập khác	247.019.354	373.932.246
Cộng	247.019.354	373.932.246

		Q2.2026	Q2.2025
6- Chi phí khác			
Chi phí khác		397.046.969	6.149.035.818
Cộng		397.046.969	6.149.035.818
7- Chi phí bán hàng			
Chi phí nhân viên		8.885.362.462	9.081.701.014
Chi phí vận chuyển bán hàng		23.556.586.674	13.688.594.128
Phí tư vấn phát triển thị trường		16.545.589.732	16.212.567.153
Chi phí bán hàng khác		9.581.600.449	13.614.027.878
Cộng		58.569.139.317	52.596.890.173
8- Chi phí quản lý doanh nghiệp			
Chi phí nhân viên		14.744.603.215	13.390.658.541
Phí tư vấn quản trị doanh nghiệp		3.144.668.514	2.854.632.895
Chi phí dịch vụ mua ngoài		1.303.172.791	1.964.424.369
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác		16.251.591.390	14.040.858.734
Cộng		35.444.035.910	32.250.574.539
9- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố			
Chi phí nguyên liệu, vật liệu		503.021.737.221	497.125.975.410
Chi phí nhân công		78.298.202.651	76.057.358.360
Chi phí khấu hao tài sản cố định		78.860.051.423	72.880.956.321
Chi phí dịch vụ mua ngoài		299.052.406.236	307.919.854.350
Chi phí khác bằng tiền		51.935.773.989	58.786.876.820
Cộng		1.011.168.171.520	1.012.771.021.261
10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			
- Chi phí thuế TNDN tính trên TNDN chịu thuế năm hiện hành		-	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành		-	-
11. Mua HH&DV các bên liên quan			
	Mối quan hệ	Q2.2026	Q2.2025
Tổng Công ty XM Việt Nam	Công ty mẹ	7.991.478.046	6.511.541.460
C.ty TNHH MTV XM Vicem Tam Điệp	Đơn vị thành viên Vicem	51.431.490.318	47.571.073.067
C.ty CP Vicem Thạch cao XM	Đơn vị thành viên Vicem	52.243.454.260	36.901.114.174
C.ty CP Vicem VLXD Xây lắp Đà Nẵng	Đơn vị thành viên Vicem	1.762.479.900	1.816.100.000
C.ty Tư vấn Đầu tư Phát triển XM	Đơn vị thành viên Vicem	500.000.000	3.407.407
C.ty CP NL&MT Vicem	Đơn vị thành viên Vicem	33.969.756.450	64.886.813.390
C.ty CP Vicem Bao bì Bim Sơn	Đơn vị liên kết của Vicem	44.140.399.330	41.257.567.950
C.ty CP Vicem Bao bì Bút Sơn	Đơn vị liên kết của Vicem	4.209.178.700	2.835.185.980
Cộng		196.362.214.336	201.782.803.428

12.1- Thu nhập thành viên HĐQT	Chức vụ	Q2.2026	Q2.2025
Ông: Lê Hữu Hà	Chủ tịch HĐQT (miễn nhiệm ngày 18/06/2026)	16.000.000	24.000.000
Ông: Lê Huy Quân	Thành viên (miễn nhiệm ngày 18/06/2026)	12.000.000	18.000.000
Ông: Nguyễn Minh Đức	Thành viên HĐQT	12.000.000	18.000.000
Ông: Ngô Đức Việt	Thành viên (miễn nhiệm ngày 18/06/2026)	12.000.000	18.000.000
Bà : Lê Thị Khanh	Thành viên HĐQT	12.000.000	18.000.000
Ông: Nguyễn Trường Thư	Thành viên (miễn nhiệm ngày 18/06/2026)	12.000.000	18.000.000
Cộng		76.000.000	114.000.000

12.2- Thu nhập thành viên ban TGD-KTT	Chức vụ	Q2.2026	Q2.2025
Ông: Lê Huy Quân	Q. Tổng Giám Đốc (thời gian quyền TGD ngày 20/05/2026)	207.611.548	186.908.500
Ông: Nguyễn Chí Thức	Phó tổng giám đốc	161.980.586	132.340.000
Ông: Phạm Văn Phương	Phó tổng giám đốc	162.181.875	137.207.000
Ông: Nguyễn Sỹ Cường	Tổng giám đốc (bổ nhiệm ngày 20/05/2026)	169.610.844	125.840.000
Ông: Nguyễn Đức Sơn	Kế toán trưởng	164.218.586	132.040.000
Cộng		865.603.439	714.335.500

12.3- Thu nhập thành viên BKS	Chức vụ	Q2.2026	Q2.2025
Ông: Tạ Hữu Hiền	Trưởng ban KS (miễn nhiệm từ 18/06/2026)	12.000.000	18.000.000
Ông: Lê Trọng Thành	Thành viên	8.000.000	12.000.000
Ông: Phạm Thị Thúy	Thành viên (miễn nhiệm từ 18/06)	8.000.000	56.711.000
Cộng		28.000.000	86.711.000

13. Phân loại theo TT43/2026/TT-BTC

- Theo quy định Công ty thực hiện chuyển đổi hệ thống báo cáo tài chính từ Thông tư 202/2014/TT-BTC sang thông tư 43/2026/TT-BTC bắt đầu từ kỳ kế toán năm 2026.

- Biểu mẫu có sự bổ sung về chỉ tiêu dẫn đến phân loại số liệu so sánh của một số chỉ tiêu của BCTC hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 như sau:

Chỉ tiêu	Mã số	Số liệu đã báo cáo 31/12/2025 theo TT202	Số liệu 31/12/2025 phân loại lại theo TT43
3. Phải trả về cổ tức, lợi nhuận	313	-	2.058.353.753
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	21.568.827.186	19.510.473.433

VII- Những thông tin khác

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán:

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

NGƯỜI LẬP BIỂU



Phạm Thị Thu Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Đức Sơn

Phê duyệt ngày 30 tháng 07 năm 2026

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Sỹ Cường